

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Số: /TNN-LVSHTB
V/v tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết
24-NQ/TW khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH,
tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường

Phúc đáp Văn bản số 1522/BTNMT-VCLCSTNMT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường về việc tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Sau khi nghiên cứu đề cương, Cục Quản lý tài nguyên nước đã xây dựng Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT thuộc lĩnh vực tài nguyên nước (Báo cáo gửi kèm cùng với Công văn này).

Cục Quản lý tài nguyên nước gửi Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường để tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- PCT. Nguyễn Hồng Hiếu;
- Lưu: VT, VP, LVSHTB.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Minh Khuyển

BÁO CÁO TỔNG KẾT 10 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 24- NQ/TW KHÓA XI VỀ CHỦ ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(gửi kèm Văn bản số /TNN-LVSHTB ngày tháng 3 năm 2023 của Cục Quản lý tài nguyên nước)

I. Kết quả đạt được

Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền 70 văn bản để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và triển khai Luật Tài nguyên nước, trong đó có 14 Nghị định (5 sửa đổi, bổ sung), 21 Quyết định của Thủ tướng và 35 Thông tư (Phụ lục 3).

1. Điều tra cơ bản:

Theo số liệu thống kê, đến nay các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đang thực hiện ở Trung ương và địa phương, gồm: điều tra đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất (tỷ lệ 1:200.000 cơ bản phủ kín toàn quốc; tỷ lệ 1:100.000 khoảng 12%; tỷ lệ 1:50.000 khoảng 18% và tỷ lệ 1:25.000 khoảng 6% diện tích tự nhiên cả nước); lập bản đồ địa chất thủy văn (tỷ lệ 1:200.000 cơ bản phủ kín toàn quốc; tỷ lệ 1:100.000 chưa được thực hiện; tỷ lệ 1:50.000 khoảng 25,0% và tỷ lệ 1:25.000 khoảng 1% diện tích tự nhiên cả nước); điều tra, đánh giá chi tiết gắn với việc tìm kiếm, phát hiện nguồn nước dưới đất cho một số đảo quan trọng về quốc phòng, an ninh và vùng núi cao, khan hiếm về nguồn nước phục vụ cấp nước sinh hoạt thực hiện được 5% cho một số vùng đô thị lớn, đảo, vùng núi cao, khan hiếm thiếu nước; mạng lưới trạm quan trắc nước dưới đất có 412 điểm với 805 giếng quan trắc nước dưới đất.

Đối với điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt thực hiện ở mức tổng quan; đến nay mới đang đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 23 trạm tài nguyên nước mặt độc lập, 23 trạm thủy văn lồng ghép trạm tài nguyên nước mặt ở 11 lưu vực sông liên tỉnh, và còn hàng trăm lưu vực sông liên tỉnh khác chưa được đo đạc, quan trắc. Các số liệu điều tra, đánh giá về tài nguyên nước chưa đồng bộ, thống nhất và còn thiếu ở nhiều vùng nhiều lưu vực sông; điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt thực hiện ở mức tổng quan đối với các sông liên tỉnh, liên quốc gia và ở một số địa phương, phần lớn các sông, suối chưa được công bố dòng chảy tối thiểu, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước và điều tra, phân loại mức độ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt (chỉ có 6/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện và công bố dòng chảy tối thiểu cho các nguồn nước nội tỉnh lồng ghép trong quyết định phê duyệt quy hoạch tài nguyên nước của địa phương).

Đối với điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước (tỷ lệ 1:100.000 thực hiện trên một số nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia; tỷ lệ 1:50.000 chủ yếu do địa phương thực hiện, có khoảng 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thực hiện trên các nguồn nước nội tỉnh); xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước đang thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Về quy hoạch tài nguyên nước:

a) Giai đoạn từ năm 2013 đến năm 2019:

Quy hoạch tài nguyên nước, gồm 3 loại quy hoạch: Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước; Quy hoạch lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh; Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong thời gian này đã có 46 quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh được ban hành để phục vụ quản lý tài nguyên nước ở tỉnh.

b) Giai đoạn từ năm 2019 đến nay:

Theo quy định của Luật Quy hoạch và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019) thì quy hoạch tài nguyên nước tỉnh, thành phố được tích hợp vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, do đó lĩnh vực tài nguyên nước còn: Quy hoạch tài nguyên nước quốc gia (là quy hoạch ngành quốc gia); Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh (là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch vùng và được lập cho thời kỳ 10 năm, tầm nhìn là từ 20 năm đến 30 năm).

Đến nay, ở cấp Trung ương đã có 07/15 quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước; Quy hoạch tài nguyên nước; 05 quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh: Bằng Giang - Kỳ Cùng, Sê san, Srepok, Hồng - Thái Bình, Cửu Long). Dự kiến, trong giai đoạn 2023 - 2024 sẽ tiếp tục xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 08 quy hoạch tổng hợp các lưu vực sông liên tỉnh còn lại (Mã, Cã, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Trà Khúc, Côn, Ba và Đồng Nai).

3. Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước:

Cụ thể hoá quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước tại Điều 31 của Luật Tài nguyên nước 2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. Theo quy định của Nghị định, việc phê duyệt, công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ phải được các địa phương hoàn thành trong thời hạn không quá 02 năm kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành làm cơ sở cho việc cấm mốc và quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. Tuy nhiên, tính đến nay, mới chỉ có **43/63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tỷ lệ đạt

khoảng 68%) đã phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ¹, trong đó chỉ có **19** tỉnh đang triển khai cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước. Hầu hết các hồ thủy điện đang hoạt động (trên 01 triệu m³) đã và đang hoàn thành việc xác định, cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

4. Bảo vệ nước dưới đất

Trước tình trạng khai thác, sử dụng quá mức dẫn đến hạ thấp mực nước dưới đất và tăng nguy cơ gây sụt lún đất, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất. Theo đó, quy định rõ việc khoanh vùng và áp dụng các biện pháp hạn chế khai thác trong từng cấp vùng hạn chế. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm khoanh định, phê duyệt và công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trước ngày 10/02/2022 (thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 167/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành). Tính đến nay, mới chỉ có **26/63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tỷ lệ đạt khoảng 41,3%) thực hiện phê duyệt, công bố theo quy định.

5. Bảo đảm sự lưu thông dòng chảy

Trên cơ sở quy định của các Điều 30 và Điều 63 của Luật Tài nguyên nước, việc bảo đảm lưu thông dòng chảy, bảo vệ lòng, bờ, bãi sông đã được cụ thể hoá tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/02/2020 quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông, bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

Trên cơ sở các Thông tư số 64/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 quy định xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng; Thông tư số 65/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 Quy định kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện đối với 642 hồ chứa, đập dâng của 582 công trình thủy lợi, thủy điện.

6. Xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

Việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại các Điều 3, 32, 71 của Luật Tài nguyên nước 2012 và Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo thống kê hiện tại có **33/63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đạt tỷ lệ 52,4%) đã thực hiện việc phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh lấy nước sinh hoạt cho các công trình thuộc đối tượng trên địa bàn tỉnh.

7. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2015/NĐ-CP quy định về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai

¹ 20 tỉnh chưa ban hành Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ gồm: Lai Châu, Yên Bái, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, TP Hồ Chí Minh, Bến Tre, Cà Mau, Hà Giang, Quảng Trị, Hà Tĩnh, An Giang, Nghệ An, Long An, Cần Thơ, Bạc Liêu, Hà Nội, Hưng Yên.

thác tài nguyên nước; và số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP. Sau khi Nghị định 82/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành thì ý thức sử dụng nước tiết kiệm của các doanh nghiệp được cải thiện đáng kể, có hơn 100 doanh nghiệp đã điều chỉnh giảm lưu lượng khai thác.

8. Quản lý các hoạt động khai thác, sử dụng nước

Hiện nay, đã có khoảng hơn **24.000** công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước đã được quản lý từ Trung ương đến địa phương thông qua công cụ cấp phép.

Để tăng cường công tác giám sát khai thác, sử dụng nước, năm 2021, Bộ Tài nguyên và môi trường đã ban hành Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Đến nay, đã hoàn thành việc kết nối giám sát trực tuyến gần **656/1.945** công trình thuộc quy mô cấp phép của Bộ. Hiện tại, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đang xem xét tiến hành kết nối với hệ thống giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng nước của các địa phương trên cả nước.

Bên cạnh đó, thông tin, số liệu về nguồn nước, vận hành của khoảng **134** hồ chứa, đập dâng lớn, quan trọng trên 11 lưu vực sông lớn đã được quản lý, giám sát thông qua hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu vận hành; phục vụ đắc lực trong công tác giám sát, vận hành các hồ chứa.

9. Bảo vệ chất lượng nước; phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt; ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm và phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm

Trên phạm vi cả nước, đã có 250/280 KCN, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường, đạt khoảng 89%, trong đó các địa phương có số lượng KCN lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Long An, Quảng Ninh, Bắc Ninh,... tỷ lệ này đều đạt 100%. Đã có 219/250 KCN lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục. Nhìn chung, nhiều địa phương đã chú trọng lựa chọn, thu hút các dự án công nghệ cao, dự án có tỷ lệ đầu tư về môi trường lớn, một số địa phương đã bước đầu thực hiện việc phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong quá trình thu hút đầu tư thông qua việc lựa chọn những ngành nghề, dự án đầu tư có hàm lượng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch. Đối với các cơ sở sản xuất, nhà máy riêng lẻ, hầu hết đã và đang được kiểm soát chặt chẽ việc xả nước thải vào nguồn nước thông qua việc quản lý, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

10. Phòng chống tác hại do nước gây ra

Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm bảo đảm sử dụng tổng hợp nguồn nước và phòng chống tác hại do nước gây ra, sử dụng hợp lý, hiệu quả hơn nguồn nước của các hồ chứa thủy lợi, thủy điện; gắn chế độ vận hành của công trình với các yêu cầu về phòng, chống lũ và điều tiết nước dưới hạ du các hồ để đáp ứng các yêu cầu

phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường của các địa phương trên các lưu vực sông lớn, quan trọng của nước ta.

Về danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san, lấp: Công tác này triển khai còn tương đối chậm, đến nay mới có **40/63** tỉnh phê duyệt và công bố danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp trong phạm vi địa phương, đạt tỷ lệ 63,5%.

11. Tiền cấp quyền

Tính đến ngày 31/12/2022, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phê duyệt gần **1.500** công trình tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước với tổng số tiền trên **12.000** tỷ đồng và đã thu về cho ngân sách Nhà nước gần **6.300** tỷ đồng. Trung bình, số thu hàng năm từ tiền cấp quyền cho ngân sách Nhà nước khoảng **1.300** tỷ đồng.

Ở địa phương, theo số liệu báo cáo của các tỉnh thì tính đến ngày 31/12/2022, các tỉnh đã phê duyệt được tổng số tiền gần 600 tỷ đồng và đã thu được cho ngân sách Nhà nước gần 300 tỷ đồng, trong đó các tỉnh có số thu cao là Lào Cai (50,9 tỷ), Đồng Nai (26,1 tỷ), Thành phố Hồ Chí Minh (30,2 tỷ)...

12. Thuế tài nguyên

Việc thu thuế tài nguyên nước được thực hiện theo quy định của Luật thuế tài nguyên năm 2009 và Luật Tài nguyên nước năm 2012.

Trong đó, các địa phương có số thu cao nhất đến nay là Sơn La (7.840 tỷ đồng), Lai Châu (4.448 tỷ đồng), Hòa Bình (3.166 tỷ đồng), Lâm Đồng (3.138 tỷ đồng), Kon Tum (3.116 tỷ đồng)... Các địa phương có số thu thuế tài nguyên thấp là Quảng Bình (4 tỷ đồng), Bến Tre (8 tỷ đồng). Trung bình, số thu hàng năm từ thuế tài nguyên nước đóng góp cho ngân sách Nhà nước khoảng **7.500** tỷ và còn tiếp tục tăng do thay đổi giá tính thuế tài nguyên hàng năm.

13. Hợp tác quốc tế

Trong thời gian qua, bằng việc tham gia tích cực vào các Hiệp định quốc tế, Hiệp định hợp tác khu vực về tài nguyên nước, Hiệp ước song phương và các cơ chế hợp tác đa phương, Chính phủ đã đẩy mạnh hợp tác quốc tế về tài nguyên nước trên nguyên tắc tôn trọng luật pháp quốc tế và lợi ích của từng quốc gia có liên quan trong việc khai thác, sử dụng và quản lý nguồn nước xuyên biên giới.

Hiệp định Hợp tác Phát triển Bền vững lưu vực sông Mê Công ký năm 1995 giữa Chính phủ Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Thái Lan

Hiệp định về Quy chế sử dụng nước dọc biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Campuchia

Công ước về Luật sử dụng các nguồn nước liên quốc gia cho các mục đích phi giao thông thủy 1997

Chia sẻ số liệu khí tượng thủy văn giữa Việt Nam - Trung Quốc

14. Tuyên truyền nâng cao nhận thức trong khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ tài nguyên nước

Duy trì tốt hoạt động của Trang thông tin điện tử của Cục, thường xuyên cập nhật thông tin, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật thủ tục hành chính về tài nguyên nước, đảm bảo yêu cầu tiếp cận thông tin tài nguyên nước của toàn thể cán bộ và tổ chức, cá nhân quan tâm. Cục Quản lý tài nguyên nước đã biên tập và xuất bản gần 80 Bản tin tài nguyên nước (bao gồm cả bản in và bản điện tử).

Từ năm 2013 đến nay, hàng năm Bộ Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với địa phương tổ chức Lễ mít tinh Quốc gia hưởng ứng Ngày Nước thế giới 22 tháng 3 với sự tham dự của các đại biểu đại diện Lãnh đạo Đảng - Nhà nước, các Bộ, ban, ngành, cơ quan, các nhà khoa học trung ương, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, cùng đồng đạo các đại biểu đại diện các tầng lớp nhân dân tại địa phương.

15. Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện

- Ở cấp Trung ương: từ năm 2013 đến nay đã thực hiện 31 cuộc thanh tra, kiểm tra tài nguyên nước đối với 206 cơ sở khai thác sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn 40 tỉnh, đã phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm về khai thác sử dụng nước chưa có giấy phép, khai thác vượt quy định giấy phép; không thực hiện quan trắc giám sát theo quy định của giấy phép góp phần nâng cao nhận thức về trách nhiệm trong khai thác sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước và xử phạt gần **15.000** tỷ đồng, thu lại số lợi bất hợp pháp cho ngân sách Nhà nước gần **820** triệu đồng. Đồng thời, qua kiểm tra báo cáo định kỳ, theo dõi qua hệ thống giám sát tự động trực tuyến đã đề nghị các địa phương trên toàn quốc xử phạt hàng trăm trường hợp vi phạm quy định của giấy phép với số tiền phạt hàng tỷ đồng.

- Ở cấp địa phương: theo số liệu báo cáo tại 63 tỉnh đã triển khai gần 3.000 cuộc thanh tra, kiểm tra về tài nguyên nước đối với gần 19.000 đối tượng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, qua đó phát hiện và xử lý hơn 1.500 hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước với tổng số tiền phạt gần **59** tỷ đồng.

II. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

Hạn chế:

- Còn có sự chông chéo, không thống nhất trong quy định pháp luật, đối tượng, phạm vi quản lý, trách nhiệm quản lý giữa lĩnh vực tài nguyên nước và các lĩnh vực chuyên ngành có liên quan đến tài nguyên nước.

- Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu còn chưa đầy đủ, hoàn thiện để đáp ứng công tác quản lý tài nguyên nước, đặc biệt trong giai đoạn quản trị hiện đại số.

- Quy hoạch tài nguyên nước triển khai còn chậm, chưa kịp thời đáp ứng được yêu cầu là cơ sở phân bổ, điều tiết nhu cầu nước của các ngành.

- Hiệu quả khai thác sử dụng nước trong các ngành còn thấp.
- Rừng đầu nguồn suy giảm và công tác bảo vệ nguồn sinh thủy chưa được quan tâm, đầu tư đúng mức.
- Các chính sách liên quan đến bảo đảm an ninh nguồn nước chưa thực sự rõ ràng; việc quản lý các dòng sông, quản lý các tầng chứa nước, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống hậu quả do nước gây ra và cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, các cấp trong các vấn đề này chưa được quy định một cách hệ thống, rõ ràng, còn thiếu hoặc chưa đầy đủ để giải quyết các vấn đề thực tế.

Nguyên nhân:

- Sự phát triển, thay đổi mạnh mẽ của các mối quan hệ kinh tế, xã hội của đất nước, cùng với việc ban hành nhiều chính sách, pháp luật mới liên quan đến quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, dẫn đến Luật Tài nguyên nước 2012, được xây dựng cách đây hơn 10 năm, đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế.
- Nhận thức của chính quyền, các tổ chức, cá nhân, người dân về vai trò của tài nguyên nước và việc thực thi chấp hành pháp Luật Tài nguyên nước hạn chế.
- Nguồn lực đầu tư cho phát triển ngành nước còn hạn chế, chủ yếu từ ngân sách Nhà nước, thiếu cơ chế chính sách thu hút được sự tham gia của khu vực tư nhân.
- Tổ chức bộ máy còn chưa phù hợp, tương xứng; chức năng, nhiệm vụ chồng chéo, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước thấp.
- Chưa chú trọng kinh tế nước, giá trị tài nguyên nước chưa được tính toán, hạch toán đầy đủ.

PHẦN THỨ 2

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRONG THỜI GIAN TỚI

I. ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÙ HỢP VỚI TÌNH HÌNH MỚI

1.1. Các quan điểm, mục tiêu đến năm 2030

- Về quan điểm:

Thể chế hóa quan điểm tài nguyên nước là tài nguyên đặc biệt quan trọng, thiết yếu, là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân và do Nhà nước thống nhất quản lý. Tài nguyên nước phải là cốt lõi trong xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch dân cư, quy hoạch các ngành, lĩnh vực có khai thác sử dụng nước, hoạch định chiến lược phát triển đất nước; việc khai thác sử dụng tài nguyên nước phải theo quy định về quản lý, sử dụng tài sản công và phải được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài.

- Về mục tiêu:

Tạo lập hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bảo đảm minh bạch, đồng bộ để có khả năng vốn hóa nguồn lực tài nguyên, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả; khắc phục các chùng chéo, xung đột pháp luật nhằm quản lý, bảo vệ tài nguyên nước, góp phần quan trọng trong phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước đảm bảo an ninh tài nguyên nước quốc gia.

Hướng tới quản trị tài nguyên nước quốc gia trên nền tảng công nghệ số và tích hợp các quy định về quản lý nước trong Luật Tài nguyên nước để quản lý, kiểm soát, điều tiết toàn diện các vấn đề về nước, bảo đảm an ninh tài nguyên nước quốc gia trên cơ sở thống nhất quản lý về tài nguyên nước; đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, đủ cơ sở pháp lý để giải quyết những vấn đề về tài nguyên nước đặt ra của giai đoạn phát triển mới; bảo đảm tương thích với pháp luật và thông lệ quốc tế; tạo hành lang pháp lý đồng bộ về tài nguyên nước, thúc đẩy sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

1.2. Các nhiệm vụ và giải pháp

- Tăng cường hoàn thiện, đổi mới thể chế, chính sách, cơ chế tài chính ngành nước theo hướng quản trị thông minh; thu hút nguồn lực xã hội đầu tư phát triển ngành nước và điều chỉnh nhu cầu sử dụng nước theo hiệu quả sử dụng nước.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, giám sát, bảo vệ, phát triển, điều hòa phân bổ tài nguyên nước đảm bảo chủ động nguồn nước cấp cho các mục đích sinh hoạt và sản xuất.

- Chủ động kế hoạch sử dụng nước trên sông xuyên biên giới trên cơ sở giám sát, hợp tác với các quốc gia có chung nguồn nước trong việc chia sẻ thông tin, số liệu quan trắc, vận hành khai thác nguồn nước.

- Cải thiện, phục hồi các dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn sinh thủy, các hệ sinh thái ngập nước quan trọng, đảm bảo an ninh nước cho môi trường.

- Tăng cường đầu tư, nâng cấp, nâng cao hiệu quả sử dụng nước, chỉ tiêu đảm bảo an ninh tài nguyên nước, chủ động nguồn nước cho các ngành, lĩnh vực: sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, năng lượng, giao thông và các ngành sử dụng nước khác.

- Nâng cao năng lực ứng phó tác động biến đổi khí hậu và các rủi ro khác liên quan đến nước.

- Tăng cường đầu tư, nâng cấp, nâng cao chỉ tiêu đảm bảo an ninh tài nguyên nước trong thu gom, xử lý nước thải và thoát nước.

- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu, hợp tác quốc tế, chuyển giao khoa học công nghệ.

- Xây dựng, vận hành hệ thống chỉ tiêu theo dõi, đánh giá an ninh tài nguyên nước quốc gia.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong việc đảm bảo an ninh tài nguyên nước quốc gia: xây dựng và thực hiện các chương trình truyền thông có nội dung và hình thức tuyên truyền thích hợp cho từng nhóm đối tượng trong xã hội. Phát huy vai trò các phương tiện thông tin đại chúng trong việc nâng cao nhận thức của cộng đồng về các chủ trương, chính sách và pháp luật về an ninh tài nguyên nước; duy trì nội dung giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên nước trong hệ thống giáo dục quốc dân.

II. KIẾN NGHỊ

Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho các Bộ, ngành rà soát các Văn bản Luật, Pháp lệnh, Nghị quyết để đề xuất, kiến nghị với Quốc hội, UB Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung, thay thế để đảm bảo thống nhất trong hệ thống văn bản, tránh chồng chéo.

Phụ lục 1. Tình hình thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết 24/NQ-TW

TT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến 2020 (Nghị quyết 24/NQ-TW)	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2022 (hoặc năm gần nhất)
	Về quản lý tài nguyên			
	<i>Đánh giá được tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên quan trọng trên đất liền</i>			
	<i>Tài nguyên nước</i>			
	<i>- Trữ lượng tài nguyên nước mặt</i>			
	- Diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất ² - Tỷ lệ diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất (%) - Tỷ lệ diện tích lưu vực sông được đánh giá tài nguyên nước mặt (%)			- Điều tra đánh giá tổng hợp tài nguyên nước dưới đất: tỷ lệ 1:200.000 cơ bản phủ kín toàn quốc; tỷ lệ 1:100.000 khoảng 12%; tỷ lệ 1:50.000 khoảng 18% và tỷ lệ 1:25.000 khoảng 6% diện tích tự nhiên cả nước. - Đối với điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt thực hiện ở mức tổng quan; đến nay mới đang đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 23 trạm tài nguyên nước mặt độc lập, 23 trạm thủy văn lồng ghép trạm tài nguyên nước mặt ở 11 lưu vực sông liên tỉnh, và còn hàng trăm lưu vực sông liên tỉnh khác chưa được đo đạc, quan trắc.
	Tỷ lệ diện tích được điều tra, đánh giá lập bản đồ tài nguyên nước tỷ lệ 1:100.000 (%)	30% (theo NQ06/NQ-CP)		- Nước dưới đất: 12% - Hiện trạng khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước: thực hiện trên một số nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia.
	Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để duy trì dòng chảy tối thiểu của các lưu vực sông (%)	80% (theo NQ06/NQ-CP)		Bộ Tài nguyên và Môi trường đã công bố giá trị dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện đối với 642 hồ chứa, đập dâng của 582 công trình thủy lợi, thủy điện
	Tỷ lệ lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến (%)	70% (theo NQ06/NQ-CP)		Bộ Tài nguyên và môi trường đã ban hành Thông tư số 47/2017/TT-BTNMT quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Đến nay, đã

² Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết	Mục tiêu đề ra đến 2020 (Nghị quyết 24/NQ-TW)	Hiện trạng 2012 (hoặc 2013)	Kết quả đạt được đến 2022 (hoặc năm gần nhất)
				hoàn thành việc kết nối giám sát trực tuyến gần 656/1.945 công trình thuộc quy mô cấp phép của Bộ.
	<i>Ngăn chặn xu hướng suy giảm tài nguyên nước ngọt và tài nguyên rừng</i>			
	- Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính ³			Phụ lục 4
	- Mức thay đổi mực nước dưới đất ⁴			Phụ lục 5
	- Hiệu quả sử dụng nước tính trên một đơn vị GDP	-		

Phụ lục 2. Số liệu thể hiện kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết 24/NQ-TW

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)
I.	Nhiệm vụ chung		
	<i>Áp dụng thí điểm phương thức quản lý tổng hợp, thống nhất về tài nguyên, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu cho lưu vực sông, vùng ven biển, sau đó nhân rộng ra cả nước</i>		
	- Số lượng, tỷ lệ % các tỉnh xây dựng chương trình/kế hoạch quản lý tổng hợp lưu vực sông		
II.	Nhiệm vụ cụ thể		
1)	Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thực trạng và xu hướng diễn biến của các nguồn tài nguyên quốc gia		
	<i>Coi trọng công tác điều tra cơ bản tài nguyên nước.</i>		
	- Tỷ lệ các lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc giám sát tự động, trực tuyến ⁵ (%)		
	- Tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính ⁶ (%)		Phụ lục gửi kèm
	- Mức thay đổi tổng lượng nước mặt các lưu vực sông chính ⁷		Phụ lục gửi kèm
	- Tỷ lệ diện tích được điều tra, đánh giá nước dưới đất ⁸ (%)		
	- Tỷ lệ diện tích lưu vực sông được đánh giá tài nguyên nước mặt (%)		

³ Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

⁴ Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

⁵ Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường

⁶ Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

⁷ Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

⁸ Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)
	- Mức thay đổi mực nước dưới đất ⁹		Phụ lục gửi kèm
	- Số tỉnh/TP đã khoanh vùng cấm hoặc hạn chế khai thác tài nguyên nước		
	- Số tỉnh/TP đã xây dựng mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên nước		
	- Số tỉnh/TP đã xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước		
	- Số tỉnh/TP đã xây dựng và phê duyệt Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ		44 tỉnh/TP đã phê duyệt danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ
2)	Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia.		
	<i>Quy hoạch khai thác, bảo vệ nguồn nước, tăng cường quản lý nguồn nước theo lưu vực sông; tích nước, điều tiết nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác và sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.</i>		
	<i>Quy hoạch khai thác, bảo vệ nguồn nước, tăng cường quản lý nguồn nước theo lưu vực sông</i>		
	- Số lượng quy hoạch tài nguyên nước đã được lập		
	+ Cấp Quốc gia		QĐ số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022
	+ Cấp Lưu vực		- QĐ số 1969/QĐ-TTg ngày 23/11/2021; - QĐ số 2138/QĐ-TTg ngày 20/12/2021; - QĐ số 2204/QĐ-TTg ngày 27/12/2021; - QĐ số 50/QĐ-TTg ngày 06/02/2023; - QĐ số 174/QĐ-TTg ngày 06/3/2023.
	<i>Tích nước, điều tiết nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội</i>		
	- Số lượng các hồ chứa nước ngọt và hệ thống thủy lợi được xây dựng mới ¹⁰		
	- Số lượng hồ chứa lớn đã có quy trình vận hành tham gia điều tiết cắt giảm lũ, điều tiết dòng chảy mùa kiệt để chống hạn và chống xâm nhập mặn ¹¹		
c4)	Ngăn chặn xu hướng suy giảm tài nguyên nước ngọt		
	- Số giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt		- Trung ương: tính đến hết năm 2022, đã cấp 963 giấy phép khai thác sử dụng nước mặt, nước biển - Địa phương: tính đến hết năm 2022, đã cấp 2.336 giấy

⁹ Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

¹⁰ Quyết định số 439/QĐ-TT ngày 03 tháng 04 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án nâng cấp, xây dựng mới các hồ chứa nước ngọt và xây dựng hệ thống thủy lợi trên các đảo có đông dân cư

¹¹ Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)
			phép khai thác sử dụng nước mặt, nước biển.
	- Số giấy phép khai thác, sử dụng nước ngầm		- Trung ương: tính đến hết năm 2022, đã cấp 170 giấy phép hành nghề khoan thăm dò khai thác nước dưới đất; 128 giấy phép thăm dò nước dưới đất; 296 giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất. - Địa phương: tính đến hết năm 2022, đã cấp 626 giấy phép hành nghề khoan thăm dò khai thác nước dưới đất; 2.069 giấy phép thăm dò nước dưới đất; 10.536 giấy phép khai thác sử dụng nước dưới đất.
	- Số giấy phép xả nước thải vào nguồn nước		- Trung ương: tính đến hết năm 2022, đã cấp 388 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước - Địa phương: tính đến hết năm 2022, đã cấp 11.923 giấy phép xả nước thải vào nguồn nước
	- Tổng lượng nước khai thác, sử dụng đã được cấp phép trên các lưu vực sông chính ¹² (m ³)		Phụ lục
	- Số tiền xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực tài nguyên nước		- Ở trung ương: xử phạt gần 15.000 tỷ đồng, thu lại số lợi bất hợp pháp cho ngân sách Nhà nước gần 820 triệu đồng. - Ở cấp địa phương: theo số liệu báo cáo tại 63 tỉnh, đã phát hiện và xử lý hơn 1.500 hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước với tổng số tiền phạt gần 59 tỷ đồng.
	- Số tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước		- Tính đến hết năm 2022, Bộ TNMT đã phê duyệt với tổng số tiền trên 12.000 tỷ đồng - Tính đến hết năm 2022, Các tỉnh đã phê duyệt được tổng số tiền gần 600 tỷ đồng
<i>Nguồn thu từ tài nguyên nước qua các năm</i>			

¹² Thông tư số 73/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

TT	Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết	Số liệu	
		2012 (hoặc 2013)	2022 (hoặc năm gần nhất)
	- Từ thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước		- Tính đến hết năm 2022, Bộ TNMT đã thu về cho ngân sách Nhà nước gần 6.300 tỷ đồng. Trung bình, số thu hàng năm từ tiền cấp quyền cho ngân sách Nhà nước khoảng 1.300 tỷ đồng - Tính đến hết năm 2022, các tỉnh đã thu được cho ngân sách Nhà nước gần 300 tỷ đồng
	- Từ thuế tài nguyên đối với nước		các địa phương có số thu cao nhất đến nay là Sơn La (7.840 tỷ đồng), Lai Châu (4.448 tỷ đồng), Hòa Bình (3.166 tỷ đồng), Lâm Đồng (3.138 tỷ đồng), Kon Tum (3.116 tỷ đồng)... Các địa phương có số thu thuế tài nguyên thấp là Quảng Bình (4 tỷ đồng), Bến Tre (8 tỷ đồng). Trung bình, số thu hàng năm từ thuế tài nguyên nước đóng góp cho ngân sách Nhà nước khoảng 7.500 tỷ và còn tiếp tục tăng do thay đổi giá tính thuế tài nguyên hàng năm
	- Các khoản thu từ phí và lệ phí trong khai thác nước		
	- Phí BVMT đối với nước thải		
	- Phí và lệ phí khác		
	- Thu khác		

Phụ lục 3:
DANH MỤC VĂN BẢN LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC GIAI ĐOẠN 2013 ĐẾN 2022

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
I	Luật				
1	Luật	17/2012/QH13 ngày 21/6/2012	Luật Tài nguyên nước	1/1/2013	
II	Nghị định của Chính phủ				
1	Nghị định	142/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013	về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản	15/12/2013	Hết hiệu lực, được thay thế bởi Nghị định số 33/2017/NĐ - CP ngày 3/4/2017
2	Nghị định	201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013	về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.	01/02/2014	
3	Nghị định	43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015	quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước	01/7/2015	
4	Nghị định	54/2016/NĐ-CP ngày 8/6/2016	về ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm	1/8/2016	
5	Nghị định	60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016	quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	1/7/2016	
6	Nghị định	33/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017	quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản	20/5/2017	Hết hiệu lực, được thay thế bởi Nghị định 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020
7	Nghị định	82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017	quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1/9/2017	
8	Nghị định	136/2018/NĐ-CP ngày 5/10/2018	Sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và Môi trường	5/10/2018	
9	Nghị định	167/2018/NĐ-CP ngày 17/7/2018	quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất	26/12/2018	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
10	Nghị định	23/2020/NĐ-CP ngày 24/2/2020	Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông	10/4/2020	
11	Nghị định	36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020	Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản	1/5/2020	
12	Nghị định	41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	15/5/2021	
13	Nghị định	04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022	Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai; tài nguyên nước và khoáng sản; khí tượng thủy văn; đo đạc và bản đồ	06/01/2022	
14	Nghị định	02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023	Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.	20/3/2023	
III	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ				
1	Quyết định	182/QĐ-TTg ngày 23/01/2014	Kế hoạch hành động quốc gia nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ, sử dụng tổng hợp tài nguyên nước giai đoạn 2014-2020		
2	Quyết định	459/QĐ-TTg ngày 02/4/2014	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước		
3	Quyết định	740/QĐ-TTg ngày 17/06/2019	Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hồng		
4	Quyết định	1605/QĐ-TTg ngày 13/11/2019	Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Cả		
5	Quyết định	1606/QĐ-TTg ngày 13/11/2019	Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Hương		
6	Quyết định	1865/QĐ-TTg ngày 23/12/2019	Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn		
7	Quyết định	911/QĐ-TTg ngày 25/7/2018	Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Trà Khúc		
8	Quyết định	878/QĐ-TTg ngày 18/7/2018	Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Ba		
9	Quyết định	936/QĐ-TTg ngày 30/7/2018	Ban hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Kôn - Hà Thanh		

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
10	Quyết định	215/QĐ - TTg ngày 13/2/2018	Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Sê San		
11	Quyết định	214/QĐ - TTg ngày 13/2/2018	Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Mã		
12	Quyết định	1612/QĐ-TTg ngày 13/11/2019	Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Srêpôk		
13	Quyết định	1895/QĐ-TTg ngày 25/12/2019	Ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai		
14	Quyết định	619/QĐ-TTg ngày 8/5/2020	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban sông Mê Công Việt Nam		
15	Quyết định	432/QĐ-TTg ngày 24/3/2021	Phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
16	Quyết định	1748/QĐ-TTg ngày 4/12/2019	Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		
17	Quyết định	1969/QĐ-TTg	Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Bằng Giang - Kỳ Cùng thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
18	Quyết định	2138/QĐ-TTg	Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Srêpôk thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
19	Quyết định	2204/QĐ-TTg	Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Sê San thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
20	Quyết định	1622/QĐ-TTg	Phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
21	Quyết định	50/QĐ-TTg	Phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050		
IV	Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường				
1	Thông tư	15/2013/TT-BTNMT ngày 21/6/2013	Quy định kỹ thuật lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/50.000.	05/8/2013	
2	Thông tư	16/2013/TT-BTNMT ngày 21/6/2013	Quy định kỹ thuật lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/100.000.	05/8/2013	
3	Thông tư	17/2013/TT-BTNMT ngày 21/6/2013	Quy định kỹ thuật lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1/200.000.	05/8/2013	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
4	Thông tư	19/2013/TT-BTNMT ngày 18/7/2013	Quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước dưới đất	3/9/2013	
5	Thông tư	08/2014/TT-BTNMT ngày 17/2/2014	Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000	7/4/2014	
6	Thông tư	09/2014/TT-BTNMT ngày 17/02/2014	Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000	07/4/2014	
7	Thông tư	10/2014/TT-BTNMT ngày 17/02/2014	Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000	07/4/2014	
8	Thông tư	11/2014/TT-BTNMT ngày 17/02/2014	Quy định kỹ thuật lập bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000	07/4/2014	
9	Thông tư	12/2014/TT-BTNMT ngày 17/02/2014	Quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt	07/4/2014	
10	Thông tư	13/2014/TT-BTNMT ngày 17/02/2014	Quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất	07/4/2014	
11	Thông tư	27/2014/TT-BTNMT ngày 30/05/2014	Quy định về việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước	15/07/2014	
12	Thông tư	40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/201	Quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất	11/7/2014	
13	Thông tư	56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014	quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tài nguyên nước	10/11/2014	
14	Thông tư	01/2015/TT-BTNMT ngày 9/1/2015	Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc và dự báo tài nguyên nước	24/02/2015	
15	Thông tư	08/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015	Quy định kỹ thuật bơm nước thí nghiệm trong điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất	15/4/2015	
16	Thông tư	42/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015	Quy định kỹ thuật quy hoạch tài nguyên nước	1/1/2016	Được thay thế bởi Thông tư số 04/2020/TT-BTNMT ngày 3/6/2020
17	Thông tư	59/2015/TT-BTNTM ngày 14/12/2015	Quy định kỹ thuật khoan điều tra, đánh giá và thăm dò nước dưới đất	5/2/2016	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
18	Thông tư	24/2016/TT-BTNMT ngày 9/9/2016	Quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt	25/10/2016	
19	Thông tư	15/2017/TT-BTNMT ngày 21/7/2017	ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước	07/9/2017	Được thay thế bởi Thông tư số 09/2020/TT-BTNMT ngày 17/9/2020
20	Thông tư	16/2017/TT-BTNMT ngày 25/7/2017	Ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước	15/9/2017	
21	Thông tư	30/2017/TT-BTNMT ngày 11/9/2017	Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước	26/10/2017	
22	Thông tư	36/2017/TT-BTNMT, ngày 06/10/2017	Thông tư ban hành Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước và đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy	21/11/2017	
23	Thông tư	37/2017/TT-BTNMT ngày 06/10/2017	ban hành quy định kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	21/11/2017	
24	Thông tư	47/2017/TT-BTNMT ngày 7/11/2017	Quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước	22/12/2017	
25	Thông tư	64/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017	quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng	05/02/2018	
26	Thông tư	65/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017	quy định kỹ thuật định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	05/02/2018	
27	Thông tư	71/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017	ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	12/02/2018	
28	Thông tư	72/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017	Quy định về xử lý, trám lấp giếng không sử dụng	12/2/2018	
29	Thông tư	75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017	Quy định về bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất	12/2/2018	
30	Thông tư	76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017	quy định về quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ	01/3/2018	
31	Thông tư	19/2018/TT-BTNMT ngày 05/11/2018	ban hành quy định tiêu chí chỉ số đánh giá chất lượng dịch vụ sự nghiệp công lập quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông liên tỉnh.	20/12/2018	

TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung	Thời điểm có hiệu lực	Ghi chú
32	Thông tư	31/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018	quy định nội dung, biểu mẫu, báo cáo trong lĩnh vực tài nguyên nước	10/2/2019	
33	Thông tư	34/2018/TT-BTNMT ngày 26/12/2018	quy định về phân loại và yêu cầu trong thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất	10/2/2019	
34	Thông tư	04/2020/TT-BTNMT ngày 3/6/2020	quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh	20/7/2020	
35	Thông tư	09/2020/TT-BTNMT ngày 17/9/2020	Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh	3/11/2020	

Phụ lục 4. Tổng lượng nước mặt và mức thay đổi tổng lượng nước mặt trên các lưu vực sông chính

TT	Lưu vực sông	Tổng lượng nước mặt (tỷ m ³)	Tỷ lệ thay đổi (%)		Tổng lượng nước mặt thay đổi (tỷ m ³)	
			đến 2030	đến 2050	đến 2030	đến 2050
1	Bằng Giang - Kỳ Cùng	8.61	-2	-3	8.44	8.35
2	Hồng - Thái Bình	148.33	-1	10	146.84	163.16
3	Mã	19.72	4	16	20.51	22.88
4	Cả	23.86	16	2	27.68	24.34
5	Hương	8.21	7	2	8.79	8.38
6	Vu Gia - Thu Bồn	19.35	6	7	20.51	20.70
7	Trà Khúc	8.37	1	-3	8.45	8.12
8	Kôn - Hà Thanh	4.74	2	8	4.84	5.12
9	Ba	12.05	11	14	13.37	13.73
10	Sê San	12.84	6	11	13.61	14.25
11	Srêpôk	18.39	13	16	20.78	21.33
12	Đồng Nai	39.98	2	9	40.48	43.58
13	Cửu Long	474.14	-0	-1	474.14	469.40

Phụ lục 5. Mức thay đổi mực nước dưới đất năm 2022 so với TBNN trên các lưu vực sông chính

Đơn vị: m

Lưu vực sông	Tầng chứa nước lỗ hổng bồi tích hiện đại (Q)	Tầng chứa nước Holocene (qh)		Tầng chứa nước Pleistocene (qp)				Tầng chứa nước Pliocen e trung (n ₂ ²)	Tầng chứa nước Pliocen e hạ (n ₂ ¹)	Tầng chứa nước neogen -trias (n-t)	Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n)	Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β(qp)	Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β(n ₂ -qp)
		Holocen e thượng (qh ₂)	Holocen e hạ (qh ₁)	Pleistocen e thượng (qp ₃)	Pleistocen e trung-thượng (qp ₂₋₃)	Pleistocen e trung (qp ₂)	Pleistocen e hạ (qp ₁)						
Hồng - Thái Bình	-	0.24	0.4	-	-	0.3	0.94	-	-	0.91	-	-	-
Bằng Giang - Kỳ Cùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mã	-	-0.11		-0.16				-	-	-	-	-	-
Cả	-	0.19		0.09				-	-	-	-	-	-
Hương	-	-0.18		-0.01				-	-	-	-	-	-
Vu Gia - Thu Bồn	-	-0.2		-0.61				-	-	-	-	-	-
Trà Khúc	-	0.23		0.47				-	-	-	-	-	-
Kôn - Hà Thanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ba	-0.02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0.88	-	1.78
Sê San	-0.83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.85	0.96	-0.97
Srêpôk	-1.24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.5	0.27	1.55
Đồng Nai	0.2	-	-	0.13	1.24	-	-1.58	-0.92	-2.1	-	-	-	-0.75
Cửu Long	-	-	-	-2.2	-4.18	-	-4.41	-5.18	-4.9	-	-	-	-

Ghi chú: “-”: Khu vực không tồn tại tầng chứa nước hoặc không có số liệu quan trắc.